

Số: 382 /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý I năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán như sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2024 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

2.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 bằng 223% cùng kỳ năm 2023. Lý do: Quý I năm 2024, sản lượng than nhập khẩu kinh doanh, sản lượng than pha trộn và sản lượng kinh doanh than nội địa tăng dẫn đến lợi nhuận tăng.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2024 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- PGĐ Cty;
- P.KTTC;
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIAM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024**

HÀ NỘI – 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/03/2024

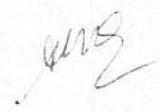
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.974.424.950.150	2.322.440.058.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.393.150.549	170.008.343.066
1. Tiền	111	VI.1	52.393.150.549	170.008.343.066
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.452.440.479.459	1.210.550.224.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	1.441.400.284.577	1.204.777.219.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.339.606.401	2.286.550.241
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	6.581.115.901	7.286.456.851
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(3.880.527.420)	(3.800.001.920)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.402.444.831.536	893.956.283.357
1. Hàng tồn kho	141		1.402.444.831.536	893.956.283.357
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		67.146.488.606	47.925.207.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.540.739.502	2.403.427.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.101.204.000	44.982.066.694
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	504.545.104	539.713.929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		80.500.851.415	82.666.001.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.794.471.000	3.063.286.200
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	2.794.471.000	3.063.286.200
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	0	0
- Nguyên giá	222		15.446.371.617	15.446.371.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.446.371.617)	(15.446.371.617)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	68.874.361.262	70.040.368.232
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(65.897.657.390)	(64.731.650.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	148.362.963	148.362.963
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.362.963	148.362.963
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.683.656.190	9.413.983.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8.683.656.190	9.413.983.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.054.925.801.565	2.405.106.060.024


NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.363.696.737.018	1.760.524.705.442
I. Nợ ngắn hạn	310		2.357.601.269.095	1.755.332.298.669
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	169.043.103.928	709.991.435.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.253.193.604	48.614.429.365
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	10.679.627.825	16.522.992.576
4. Phải trả người lao động	314		9.045.066.677	16.854.051.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	29.785.586.225	8.393.520.919
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	1.838.495.876	1.870.324.591
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	13.707.062.743	13.115.758.158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.056.116.165.223	926.536.104.986
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	9.699.435.918	7.899.450.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.433.531.076	5.534.231.076
II. Nợ dài hạn	330		6.095.467.923	5.192.406.773
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	6.095.467.923	5.192.406.773
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		691.229.064.547	644.581.354.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	691.229.064.547	644.581.354.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		136.395.724.207	136.395.724.207
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		434.223.601.906	387.575.891.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		387.575.891.941	208.266.347.436
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.647.709.965	179.309.544.505
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.054.925.801.565	2.405.106.060.024

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu


Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

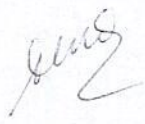
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 31/03/2024

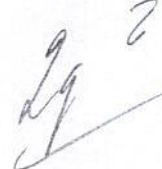
Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	6.116.784.640.032	5.407.922.283.322	6.116.784.640.032	5.407.922.283.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.116.784.640.032	5.407.922.283.322	6.116.784.640.032	5.407.922.283.322
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.991.756.642.704	5.262.650.949.458	5.991.756.642.704	5.262.650.949.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		125.027.997.328	145.271.333.864	125.027.997.328	145.271.333.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	17.932.563.848	10.175.789.471	17.932.563.848	10.175.789.471
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	23.998.211.171	20.885.061.086	23.998.211.171	20.885.061.086
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.238.010.527	14.098.664.592	15.238.010.527	14.098.664.592
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	40.517.250.821	86.410.097.970	40.517.250.821	86.410.097.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	20.394.558.411	21.519.280.695	20.394.558.411	21.519.280.695
10. Lợi tức thuần từ HDKD (30=20+21-22-25-26)	30		58.050.540.773	26.632.683.584	58.050.540.773	26.632.683.584
11. Thu nhập khác	31	VII.6	369.572.977	43.778.576	369.572.977	43.778.576
12. Chi phí khác	32	VII.7	30.560.579	498.421.370	30.560.579	498.421.370
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		339.012.398	(454.642.794)	339.012.398	(454.642.794)
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.389.553.171	26.178.040.790	58.389.553.171	26.178.040.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	11.741.843.206	5.235.608.158	11.741.843.206	5.235.608.158
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		46.647.709.965	20.942.432.632	46.647.709.965	20.942.432.632
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.241	1.904	4.241	1.904
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu


Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

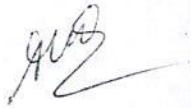
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	58.389.553.171	225.851.380.304
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.166.006.970	4.664.027.888
Các khoản dự phòng	03	1.880.511.418	(1.096.860.347)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.359.627	441.575.274
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(54.598.335)	(387.663.100)
Chi phí lãi vay	06	15.238.010.527	40.843.517.417
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	76.646.843.378	270.315.977.436
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(261.785.933.933)	(1.113.187.358.345)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(508.488.548.179)	(222.119.741.734)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(519.663.423.657)	557.923.143.853
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.593.015.584	(11.353.276.148)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.576.795.196)	(40.081.520.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.013.249.270)	(45.456.338.916)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	51.000.000	362.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.151.700.000)	(6.860.745.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(1.247.388.791.273)	(610.457.359.185)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	55.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.598.335	332.208.555
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	54.598.335	387.663.100

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.027.448.215.163	9.809.745.942.901
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.897.868.154.926)	(9.061.396.695.071)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(32.874.483.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.129.580.060.237	715.474.764.680
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(117.754.132.701)	105.405.068.595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.008.343.066	65.142.137.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	138.940.184	(538.863.520)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	52.393.150.549	170.008.343.066

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 31/03/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC. *yl*

2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

- 4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo

trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2024 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: **Không**

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

		(Đơn vị tính: VNĐ)	
		31/03/2024	01/01/2024
1-Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		2.279.962.414	2.053.556.775
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		50.113.188.135	167.954.786.291
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng		52.393.150.549	170.008.343.066
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3 - Phải thu của khách hàng			
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn		31/03/2024	01/01/2024
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		1.441.400.284.577	1.204.777.219.135
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín		1.368.432.398.287	1.118.797.469.085
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomín		739.714.362.431	726.322.540.317
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh		224.932.817.483	95.949.963.343
+ Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV		296.184.817.165	283.030.113.292
		107.600.401.208	13.494.852.133
- Các khoản phải thu khách hàng khác		72.967.886.290	85.979.750.050
b, Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV			
4 - Phải thu khác		31/03/2024	01/01/2024
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
a, Ngắn hạn		6.581.115.901	7.286.456.851
- Phải thu tạm ứng		1.510.391.771	350.000.000
- Ký cược Ký quỹ		-	-
- Phải thu khác		5.070.724.130	6.936.456.851
b, Dài hạn		2.794.471.000	3.063.286.200
- Phải thu Hợp đồng HTKD		-	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động		2.653.471.000	2.653.471.000
- Ký quỹ, đặt cọc khác		141.000.000	409.815.200
Cộng		9.375.586.901	10.349.743.051
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		31/03/2024	01/01/2024
		Số lượng	Số lượng
		Giá trị	Giá trị
a, Tiền			
b, Hàng tồn kho			
c, TSCĐ			
d, Tài sản khác			
Cộng		-	-

6 - Nợ xấu

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.880.527.420	-	3.800.001.920	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3.880.527.420	-	3.800.001.920	-

7 - Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	380.171.285.427		276.083.731.809	
- Nguyên liệu vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	965.177.851.946		610.543.006.495	
- Hàng hoá	57.095.694.163	-	7.329.545.053	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.402.444.831.536	-	893.956.283.357	-

Không có

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ:

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- Sửa chữa

Cộng

31/03/2024

01/01/2024

148.362.963

148.362.963

148.362.963

148.362.963

42

/

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024	-	15.446.371.617
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Khấu hao trong kỳ			-	-		-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024	-	15.446.371.617
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày Đầu năm						
-Tại ngày cuối kỳ						

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay

Không 15.446.371.617

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Không

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

102

K

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2024
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	64.731.650.420	1.166.006.970	-	65.897.657.390
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	64.731.650.420	1.166.006.970	-	65.897.657.390
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	70.040.368.232	-	1.166.006.970	68.874.361.262
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	70.040.368.232	-	1.166.006.970	68.874.361.262
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ Tăng Giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không
Không
Không

13- Chi phí trả trước**a, Ngắn hạn**

- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước...

- Các khoản khác

b, Dài hạn

- Chi phí sửa chữa

Cộng**14- Tài sản khác****a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)****Cộng****b, Dài hạn**

-

Cộng

	31/03/2024	01/01/2024
	1.540.739.502	2.403.427.335
	730.363.641	1.193.558.692
	810.375.861	1.209.868.643
	8.683.656.190	9.413.983.941
	8.683.656.190	9.413.983.941
	10.224.395.692	11.817.411.276
	31/03/2024	01/01/2024

K

K

15 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	2.056.116.165.223	2.056.116.165.223	5.027.448.215.163	3.897.868.154.926	926.536.104.986	926.536.104.986
Các khoản vay ngắn hạn	2.056.116.165.223	2.056.116.165.223	5.027.448.215.163	3.897.868.154.926	926.536.104.986	926.536.104.986
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.056.116.165.223	2.056.116.165.223	5.027.448.215.163	3.897.868.154.926	926.536.104.986	926.536.104.986

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2024		Năm 2023		Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính			
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/03/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

102 x

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	169.043.103.928	169.043.103.928	709.991.435.649	709.991.435.649
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	-	-	250.523.652.773	250.523.652.773
+ HMS Bergbau AG	-	-	273.126.100.500	273.126.100.500
+ Wel-hunt LTD				
+ Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	54.592.713.068	54.592.713.068	97.924.768.416	97.924.768.416
+ Công ty cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	20.669.395.302	20.669.395.302	8.755.568.914	8.755.568.914
+ Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh	24.786.194.534	24.786.194.534	9.384.129.541	9.384.129.541
+ Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	24.037.382.141	24.037.382.141	22.861.382.141	22.861.382.141
Phải trả cho các đối tượng khác	44.957.418.883	44.957.418.883	47.415.833.364	47.415.833.364
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

Không

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV

Handwritten mark

Handwritten mark

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2024
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	180.018.347	575.925.289.645	575.774.969.949	330.338.043
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	25.625.479.090	25.625.479.090	-
- Thuế xuất nhập khẩu	16.339.333.229	11.871.449.553	20.013.249.270	8.197.533.512
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.641.000	3.447.030.140	1.410.420.953	2.040.250.187
- Thuế thu nhập cá nhân	-	111.506.083	-	111.506.083
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	30.268.055.055	30.268.055.055	-
- Các loại thuế khác	-	647.248.809.566	653.092.174.317	10.679.627.825
Cộng	16.522.992.576			
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	26.259.504	-	467.051.200	493.310.704
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.234.400	-	-	11.234.400
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	502.220.025	502.220.025	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	539.713.929	502.220.025	467.051.200	504.545.104
Cộng				

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

11.741.843.206
129.606.347
11.871.449.553

	31/03/2024	01/01/2024
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	29.785.586.225	8.393.520.919
- Trích trước Chi phí lãi vay	1.622.542.785	961.327.454
- Trích trước phí kiểm toán, phí thương hiệu	667.841.846	230.000.000
- Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, dịch vụ pha trộn than,...	24.250.752.514	5.582.269.044
- Trích trước chi phí phải trả khác	3.244.449.080	1.619.924.421
b) Dài hạn	-	-
Cộng	29.785.586.225	8.393.520.919
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	66.222.300	65.484.420
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	335.527.930	335.527.930
- Phải trả L/C UPAS	-	-
- Phải trả TCT CN mô VB (HĐ HTKD)	7.062.406.067	5.918.878.646
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.242.906.446	6.795.867.162
Cộng	13.707.062.743	13.115.758.158
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	6.095.467.923	5.192.406.773
- Công ty CN Mô Việt Bắc góp vốn	6.095.467.923	5.192.406.773
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.838.495.876	1.870.324.591
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	1.838.495.876	1.870.324.591
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
	31/03/2024	01/01/2024
	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	31/03/2024	01/01/2024
	-	-
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.899.450.000	7.899.450.000
- Dự phòng phải trả khác	1.799.985.918	
Cộng	9.699.435.918	7.899.450.000
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	1	2	4	5	6	7	8	9
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A								
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			34.745.724.207	353.897.347.436	509.252.810.077
Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							179.309.544.505	179.309.544.505
- Tăng khác								
- Phân phối lợi nhuận								
- Giảm vốn trong năm trước						101.650.000.000	(145.631.000.000)	(43.981.000.000)
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	-	136.395.724.207	387.575.891.941	644.581.354.582
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			136.395.724.207	387.575.891.941	644.581.354.582
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							46.647.709.965	46.647.709.965
- Tăng khác								
- Phân phối lợi nhuận								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			136.395.724.207	434.223.601.906	691.229.064.547

	31/03/2024	01/01/2024
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu		
	31/03/2024	01/01/2024
- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
đ-Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận	-	-
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	136.395.724.207	136.395.724.207
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		

92
A

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2024	01/01/2024
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	958.999,49	652.817,82
- EUR	3.689,77	3.687,32
- JPY	5.736.336,00	33.585,00
- AUD	331,38	331,38
d) Nợ khó đòi đã xử lý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	6.099.153.889.988	5.388.234.498.604
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.735.728.613	13.260.735.870
- Doanh thu cho thuê văn phòng	5.895.021.431	6.427.048.848
Cộng	6.116.784.640.032	5.407.922.283.322

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	-	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	-	-

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

- Giá vốn cho thuê văn phòng

Cộng

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	5.989.402.382.522	5.255.858.538.760
	1.049.072.765	5.404.549.710
	1.305.187.417	1.387.860.988
Cộng	5.991.756.642.704	5.262.650.949.458

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Cộng

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	54.598.335	129.620.574
	17.875.813.546	10.046.168.897
	17.871.298.999	9.842.786.073
	4.514.547	203.382.824
	2.151.967	-
Cộng	17.932.563.848	10.175.789.471

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

+ Lãi tiền vay ngắn hạn

+ Lãi tiền vay trung dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ

+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	15.238.010.527	14.098.664.592
	15.238.010.527	14.098.664.592
	-	-
	8.760.200.644	1.589.043.628
	8.728.326.470	1.587.224.408
	31.874.174	1.819.220
	-	5.197.352.866
Cộng	23.998.211.171	20.885.061.086

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
6. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	369.572.977	43.778.576
Cộng	369.572.977	43.778.576
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	-	121.937.924
- Các khoản khác	30.560.579	376.483.446
Cộng	30.560.579	498.421.370
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.394.558.411	21.519.280.695
- Chi phí nhân viên quản lý	8.202.280.526	7.095.693.949
+ Tiền lương	7.582.418.400	6.486.566.651
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	456.540.565	450.884.998
+ Tiền ăn ca	163.321.561	158.242.300
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	524.299.364	680.697.066
- Chi phí đồ dùng văn phòng	398.874.526	178.010.977
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế và lệ phí	117.506.083	3.000.000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.374.966.303	448.417.417
- Chi phí khác bằng tiền	9.776.631.609	13.113.461.286
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40.517.250.821	86.410.097.970
- Chi phí nhân viên bán hàng	8.081.242.741	6.895.166.799
+ Tiền lương	7.636.481.600	6.440.683.349
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	303.325.993	318.880.450
+ Tiền ăn ca	141.435.148	135.603.000
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	22.867.599	57.412.340
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	95.511.653	36.583.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.968.004.644	39.567.875.372
- Chi phí khác bằng tiền	12.349.624.184	39.853.060.277
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

Handwritten mark: *Handwritten signature or initials*

Handwritten mark: *Handwritten signature or initials*

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ BHYT, BHXH, KPCĐ

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1.121.579.300.893	923.475.465.091
1.121.084.914.714	923.260.870.932
494.386.179	214.594.159
-	-
16.283.523.267	13.990.860.748
15.218.900.000	12.927.250.000
759.866.558	769.765.448
304.756.709	293.845.300
1.166.006.970	1.166.006.972
48.183.539.036	65.679.827.187
46.272.533.626	74.353.004.019
1.233.484.903.792	1.078.665.164.017

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của năm 2021 và 2022 vào CP thuế TN năm hiện hành

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
11.677.910.634	5.235.608.158
63.932.572	
11.741.843.206	5.235.608.158

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả

Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
-	-
-	-
-	-
-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn

Dài hạn

5.027.448.215.163

-

Ngắn hạn

Dài hạn

3.897.868.154.926

-

8/2

f

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong quý I năm 2024, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

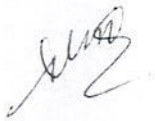
Số dư tại ngày 31/03/2024 và các giao dịch với các bên liên quan trong quý I năm 2024 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

2. Thông tin so sánh:


Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2023 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý I			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	1.972.599,02		5.989.392.000.994	1.972.599,02		5.989.392.000.994
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.048.979,08	2.892.469	3.082.875.169.130	1.048.979,08	2.892.469	3.082.875.169.130
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	-		348.300.000	-		348.300.000
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-		389.650.000	-		389.650.000
21	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV	-		1.793.770.000	-		1.793.770.000
25	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV	-		609.000.000	-		609.000.000
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV	-		3.120.849.000	-		3.120.849.000
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-		899.400.000	-		899.400.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	-		2.791.580.000	-		2.791.580.000
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	237.532,92	3.090.794	734.165.423.754	237.532,92	3.090.794	734.165.423.754
55	Chi nhánh Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	127.146,51	3.207.968	407.881.919.310	127.146,51	3.207.968	407.881.919.310
56	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-		367.408.000	-		367.408.000
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	-		345.000.000	-		345.000.000
86	Công ty cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	54.404,40	3.130.301	170.302.135.800	54.404,40	3.130.301	170.302.135.800
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	-		1.306.090.000	-		1.306.090.000
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	504.536,11	3.135.031	1.581.736.306.000	504.536,11	3.135.031	1.581.736.306.000
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	-		460.000.000	-		460.000.000

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

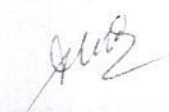
PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.425.618.943.639	1.168.128.483.086
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	739.714.362.431	726.322.540.317
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	102.116.700	582.268.500
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	603.020.000	174.405.000
16	TCT Khoáng sản TKV - CTCP	34.965.000	34.965.000
21	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quảng Ninh - TKV	1.973.147.000	-
25	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quảng Ninh - TKV	669.900.000	-
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV	2.497.461.185	-
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	2.000.661.340	1.752.861.340
31	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV	1.965.040.000	1.965.040.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	24.527.990.454	23.327.990.454
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	224.932.817.483	95.949.963.343
54	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	4.642.042.300	4.642.042.300
55	Chi nhánh Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	277.943.286	-
56	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	389.227.160	682.697.400
57	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	2.517.820.000	2.517.820.000
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.235.874.910	5.235.874.910
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	959.378.500	1.082.414.500
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	107.600.401.208	13.494.852.133
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.303.413.610	118.884.290
96	Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	5.416.271.746	5.416.271.746
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	296.184.817.165	283.030.113.292
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	2.070.272.161	1.797.478.561

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	55.749.986.772	55.749.986.772	101.472.873.282	101.472.873.282
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	54.592.713.068	54.592.713.068	97.924.768.416	97.924.768.416
53	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	1.157.273.704	1.157.273.704	3.548.104.866	3.548.104.866

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
Lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		1.509.926.400	1.591.200.000	81.273.600		
	Tay khâu đào máy đào lò	1	1.509.926.400	1.591.200.000	81.273.600	00000010	09/01/2024
2	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin		607.500.000	669.000.000	61.500.000		
	Quạt khí nén	3	607.500.000	669.000.000	61.500.000	00000109	04/03/2024
	Tổng cộng		2.117.426.400	2.260.200.000	142.773.600		

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh



Người duyệt biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân